TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
PETROLIMEX

PG INSURANCE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2020)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2020.**

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT,BQLCĐ*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	**100**		**5,141,128,444,121**	**4,995,641,262,684**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**109,760,765,028**	**110,817,029,052**
1.Tiền	111	V.01	109,760,765,028	100,817,029,052
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2,798,954,530,706**	**2,736,151,401,254**
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,807,740,971,036	2,758,282,897,636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(8,786,440,330)	(22,131,496,382)
III. Các khoản phải thu	**130**		**438,000,880,417**	**568,168,953,108**
1. Phải thu của khách hàng	131		476,736,640,257	595,580,477,399
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	397,572,976,849	509,147,950,168
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		79,163,663,408	86,432,527,231
2.Trả trước cho người bán	132		8,411,129,066	8,906,501,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31,836,141,278	38,928,877,839
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(78,983,030,184)	(75,246,903,767)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5,676,400,824**	**5,945,664,512**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,676,400,824	5,945,664,512
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**387,996,173,583**	**225,189,783,609**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	386,018,718,251	225,183,953,085
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		164,385,173,613	113,860,965,471
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		221,633,544,638	111,322,987,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271,755,332	5,830,524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,705,700,000	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	**1,400,739,693,563**	**1,349,368,431,149**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		469,191,841,283	462,728,815,252
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		931,547,852,280	886,639,615,897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**969,097,654,422**	**847,197,449,265**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,994,072,857**	**11,794,839,857**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,994,072,857	11,794,839,857
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,994,072,857	5,794,839,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**504,558,951,070**	**463,568,436,400**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**321,209,149,356**	**267,480,798,862**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		562,270,280,507	473,287,971,870
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(241,061,131,151)	(205,807,173,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**181,061,879,207**	**170,791,580,075**
- Nguyên giá	228		249,867,248,013	226,948,256,236
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(68,805,368,806)	(56,156,676,161)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**2,287,922,507**	**25,296,057,463**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**77,846,106,621**	**79,944,143,781**
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(18,211,766,640)	(16,113,729,480)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**352,569,077,996**	**269,537,654,672**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	375,127,158,269	296,877,117,189
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(23,908,080,273)	(28,689,462,517)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20,129,445,878**	**22,352,374,555**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,129,445,878	22,352,374,555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**270**		**6,110,226,098,543**	**5,842,838,711,949**
NGUỒN VỐN	**290**			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**4,630,500,150,669**	**4,305,155,327,060**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,595,399,746,721**	**4,264,912,862,859**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		340,585,733,658	359,665,488,822
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		329,154,329,127	328,537,478,035
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	11,431,404,531	31,128,010,787
3. Người mua trả tiền trước	313		5,992,239,084	3,527,292,948
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	35,469,702,940	37,009,639,875
5. Phải trả người lao động	315		175,739,932,281	188,752,380,035
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	42,294,304,562	35,474,681,980
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		124,344,978,561	123,938,787,959
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		63,257,181,786	43,587,462,671
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,807,715,673,849	3,472,957,128,569
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,961,230,799,882	1,695,611,025,671
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,523,370,174,576	1,470,371,805,262
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		323,114,699,391	306,974,297,636
II. Nợ dài hạn	**330**		**35,100,403,948**	**40,242,464,201**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,514,814,080	1,726,388,875

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19,712,122,293	21,570,070,125
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,873,467,575	16,946,005,201
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,479,725,947,874**	**1,537,683,384,889**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1,479,725,947,874**	**1,537,683,384,889**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73,130,304,924	68,159,301,024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		74,238,923,847	65,465,853,473
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,715,839,587	157,417,350,876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6,110,226,098,543**	**5,842,838,711,949**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**500**			
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		22,915,897,291	21,921,241,839
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		596,510,671,401	446,189,891,495
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			167,005.77	442,296.55
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGĐ

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**823,017,553,849**	**751,800,401,260**	**2,920,923,855,696**	**2,606,382,937,301**
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		1,644,758,904	3,271,940,647	7,291,803,041	10,409,230,547
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	18,378,829,535	21,938,331,171	63,338,177,961	70,789,108,591
4. Thu nhập khác	13		5,617,392,068	428,507,023	6,681,503,957	1,786,643,100
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**20**		**676,306,141,089**	**596,416,413,843**	**2,347,538,197,118**	**2,091,297,702,467**
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,504,191,843	1,615,267,237	5,661,553,612	6,237,338,506
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	243,712,031	5,992,653,987	7,141,713,435	19,787,936,766
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	119,806,646,291	112,268,770,501	418,737,983,459	371,177,699,644
9. Chi phí khác	24		2,079,861,104	32,829,012	2,200,619,089	187,840,520
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**		**48,717,981,998**	**61,113,245,521**	**216,955,273,942**	**200,679,401,636**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,601,258,713	14,572,690,512	41,493,866,455	38,072,329,385
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**39,116,723,285**	**46,540,555,009**	**175,461,407,487**	**162,607,072,251**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**01**	**VI.26.1**	**965,166,797,121**	**916,742,218,075**	**3,403,537,414,422**	**3,054,221,713,680**
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		891,264,665,373	925,829,243,758	3,508,665,881,452	3,066,198,848,657
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		38,939,464,118	52,953,972,331	160,491,307,181	166,491,924,017
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(34,962,667,630)	62,040,998,014	265,619,774,211	178,469,058,994
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**02**	**VI.26.2**	**240,298,022,988**	**262,826,011,676**	**882,034,466,632**	**797,487,651,835**
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		238,487,712,747	295,970,338,452	888,497,492,663	885,626,716,287
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(1,810,310,241)	33,144,326,776	6,463,026,031	88,139,064,452
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**03**		**724,868,774,133**	**653,916,206,399**	**2,521,502,947,790**	**2,256,734,061,845**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**		**98,148,779,716**	**97,884,194,861**	**399,420,907,906**	**349,648,875,456**
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	51,566,212,371	59,653,553,328	225,532,826,431	198,159,079,054
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	46,582,567,345	38,230,641,533	173,888,081,475	151,489,796,402
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	**10**		**823,017,553,849**	**751,800,401,260**	**2,920,923,855,696**	**2,606,382,937,301**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	**11**		**440,165,983,759**	**406,201,818,743**	**1,382,852,517,773**	**1,385,017,759,484**
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		440,200,209,264	406,292,469,010	1,382,983,688,742	1,385,707,488,031
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		34,225,505	90,650,267	131,170,969	689,728,547
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		140,127,495,572	107,340,731,317	290,429,738,871	309,366,456,903
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		38,517,261,088	(76,988,798,194)	52,998,369,314	184,670,896,259
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		14,400,456,564	(59,075,998,016)	44,908,236,383	157,649,866,985
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**15**	**VI.28.1**	**324,155,292,711**	**280,948,287,248**	**1,100,512,911,833**	**1,102,672,331,855**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**3%**		**6,917,164,168**	**6,828,128,777**	**27,806,596,960**	**23,470,640,566**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	**VI.28.2**	**345,233,684,210**	**308,639,997,818**	**1,219,218,688,325**	**965,154,730,046**
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		56,800,587,207	55,948,391,734	237,917,742,596	207,448,177,830
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		288,433,097,003	252,691,606,084	981,300,945,729	757,706,552,216
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**		**676,306,141,089**	**596,416,413,843**	**2,347,538,197,118**	**2,091,297,702,467**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	**19**		**146,711,412,760**	**155,383,987,417**	**573,385,658,578**	**515,085,234,834**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,644,758,904	3,271,940,647	7,291,803,041	10,409,230,547
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,504,191,843	1,615,267,237	5,661,553,612	6,237,338,506
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	**22**		**140,567,061**	**1,656,673,410**	**1,630,249,429**	**4,171,892,041**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	18,378,829,535	21,938,331,171	63,338,177,961	70,789,108,591
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	243,712,031	5,992,653,987	7,141,713,435	19,787,936,766
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	**25**		**18,135,117,504**	**15,945,677,184**	**56,196,464,526**	**51,001,171,825**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	119,806,646,291	112,268,770,501	418,737,983,459	371,177,699,644

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**45,180,451,034**	**60,717,567,510**	**212,474,389,074**	**199,080,599,056**
23. Thu nhập khác	31		5,617,392,068	428,507,023	6,681,503,957	1,786,643,100
24. Chi phí khác	32		2,079,861,104	32,829,012	2,200,619,089	187,840,520
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3,537,530,964**	**395,678,011**	**4,480,884,868**	**1,598,802,580**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**		**48,717,981,998**	**61,113,245,521**	**216,955,273,942**	**200,679,401,636**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,601,258,713	14,572,690,512	41,493,866,455	38,072,329,385
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-		-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**39,116,723,285**	**46,540,555,009**	**175,461,407,487**	**162,607,072,251**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐÀO NAM HẢI
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**00**		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,288,972,075,104	3,118,046,486,528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,124,325,393,164)	(2,158,986,199,015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(494,737,312,209)	(417,274,570,651)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(46,341,433,873)	(33,020,470,963)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	352,246,801,847	331,171,880,781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(827,096,033,469)	(762,898,725,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**148,718,704,236**	**77,038,401,106**
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	**201**		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63,568,539,948)	(23,707,992,614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,770,000	499,445,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,596,463,708,142)	(1,259,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,635,138,820,142	1,034,760,238,784
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(170,142,104,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	675,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236,010,581,616	215,741,673,544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**41,654,819,668**	**(31,706,634,832)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**301**		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191,356,665,385)	(104,918,504,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(191,356,665,385)**	**(104,918,504,250)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(983,141,481)**	**(59,586,737,976)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**110,817,029,052**	**170,562,603,210**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(73,122,543)	(158,836,182)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**109,760,765,028**	**110,817,029,052**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 61 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP , cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.
Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2020. Tổng Công ty ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	109,760,765,028	**110,817,029,052**
- Tiền mặt	9,061,541,578	9,899,027,866
+ Tiền Việt Nam	9,061,541,578	9,899,027,866
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	98,889,933,010	90,854,529,809
+ Tiền Việt Nam	94,513,363,826	80,143,624,952
+ Ngoại tệ	4,376,569,184	10,710,904,857
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	1,809,290,440	63,471,377
+ Tiền Việt Nam	1,809,290,440	63,471,377
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	10,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,798,954,530,706	**2,736,151,401,254**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	**69,740,971,036**	**76,282,897,636**
Cổ phiếu được niêm yết	69,740,971,036	76,282,897,636
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	**2,738,000,000,000**	**2,682,000,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	2,738,000,000,000	2,682,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(8,786,440,330)**	**(22,131,496,382)**

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	438,000,880,417	**568,168,953,108**
- Phải thu của khách hàng	476,736,640,257	595,580,477,399
- Trả trước cho người bán	8,411,129,066	8,906,501,637
- Các khoản phải thu khác	31,836,141,278	38,928,877,839
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(78,983,030,184)	(75,246,903,767)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	386,018,718,251	**225,183,953,085**
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	**113,860,965,471**	**119,216,586,516**

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	288,441,950,738	202,092,556,785
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(237,917,742,596)	(207,448,177,830)
- Số dư cuối kỳ	**164,385,173,613**	**113,860,965,471**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	**221,633,544,638**	**111,322,987,614**

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,676,400,824	**5,945,664,512**
Nguyên liệu, vật liệu	5,676,400,824	5,945,664,512
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,400,739,693,563	**1,349,368,431,149**
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	469,191,841,283	462,728,815,252
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	931,547,852,280	886,639,615,897

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13,994,072,857	**11,794,839,857**
- Ký quỹ bảo hiểm	8,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,994,072,857	5,794,839,857

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	**2,287,922,507**	**25,296,057,463**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	352,569,077,996	**269,537,654,672**
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	107,822,897,400	99,614,313,600
- Đầu tư trái phiếu	230,000,000,000	80,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	38,654,260,869	118,612,803,589
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(23,908,080,273)	(28,689,462,517)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	20,129,445,878	**22,352,374,555**
- Chi phí thuê nhà	15,204,951,655	19,931,530,314
- Chi phí trả trước khác	4,924,494,223	2,420,844,241

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**397,572,976,849**	**509,147,950,168**
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	188,255,567,841	239,443,054,826
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	37,685,871,446	51,395,886,520
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	171,631,537,562	218,309,008,822

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**329,154,329,127**	**328,537,478,035**
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	21,475,130,432	20,899,020,862
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	9,816,286,308	23,060,660,132
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	297,862,912,387	284,577,797,041

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	192,343,644,500	**184,510,833,012**
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	**124,344,978,561**	**123,938,787,959**
- Số dư đầu kỳ	**123,938,787,959**	**104,673,400,068**
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	225,939,017,033	217,697,459,343
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(225,532,826,431)	(198,432,071,452)
- Số dư cuối kỳ	**124,344,978,561**	**123,938,787,959**
(2). Người mua trả tiền trước	**5,992,239,084**	**3,527,292,948**
(3). Doanh thu chưa thực hiện	**19,712,122,293**	**21,570,070,125**
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	**42,294,304,562**	**35,474,681,980**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	5,727,123,295	6,630,936,132
- Bảo hiểm xã hội	110,919,721	131,410,174
- Bảo hiểm y tế	92,155,767	86,034,812
- Bảo hiểm thất nghiệp	17,363,012	1,972,413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	36,316,742,767	28,594,328,449

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	**1,246,640,879,516**	**1,246,640,879,516**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	1,275,840,654,012	**1,018,902,926,696**
Chi phí cán bộ nhân viên	460,074,424,120	393,117,132,153
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	27,974,403,266	22,129,603,714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,370,232,488	32,207,337,159
Thuế, phí và lệ phí	18,047,696,227	12,707,246,367
Chi phí dự phòng	4,820,033,513	521,778,455
Chi phí đóng góp các Quỹ	10,108,165,952	9,322,159,139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662,361,194,714	493,685,533,160
Chi phí bằng tiền khác	43,084,503,732	55,212,136,549

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Phụ lục 01

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỘP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I	**Thuế GTGT**	**19,293,897,187**	**162,666,639,258**	**159,326,655,736**	**22,633,880,709**
I.1	**Thuế VAT**	**19,293,897,187**	**162,666,639,258**	**159,326,655,736**	**22,633,880,709**
II	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**Thuế XNK**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Thuế TNDN**	**14,448,826,131**	**41,493,866,455**	**46,341,433,873**	**9,601,258,713**
V	**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**	**0**	**-113,930,792**	**292,512,145**	**-406,442,937**
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-113,930,792	292,512,145	-406,442,937
VI	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2,859,658,012**	**24,666,098,448**	**24,039,713,354**	**3,486,043,106**
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,452,690,653	19,485,585,201	19,928,944,123	2,009,331,731
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	399,945,009	2,747,750,708	2,674,350,052	473,345,665
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,422,350	2,393,172,315	1,392,518,955	1,003,075,710
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	4,600,000	39,590,224	43,900,224	290,000
VII	**Các loại thuế khác**	**407,258,545**	**1,154,342,984**	**1,406,638,180**	**154,963,349**
VII.1	Thuế nhà thầu	353,092,194	748,107,005	1,000,402,201	100,796,998
VII.2	Thuế môn bài	0	110,000,000	110,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	296,235,979	296,235,979	54,166,351
VIII	**TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ**	**37,009,639,875**	**229,867,016,353**	**231,406,953,288**	**35,469,702,940**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Phụ lục 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	**11**								
Số dư đầu năm	**12**	**299,998,306,351**	**28,217,285,199**	**89,052,648,074**	**52,049,759,024**	**3,969,973,222**	**473,287,971,870**	**226,948,256,236**	**700,236,228,106**
Số tăng trong năm	**13**	**49,932,782,348**	**16,473,046,460**	**15,223,839,362**	**13,005,514,661**	**99,000,000**	**94,734,182,831**	**25,571,277,737**	**120,305,460,568**
- Mua sắm mới	131	1,543,491,855	12,291,605,007	15,223,839,362	2,220,667,160	99,000,000	31,378,603,384	25,571,277,737	56,949,881,121
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	48,360,355,493	4,134,168,726		7,544,562,000		60,039,086,219		60,039,086,219
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135	28,935,000	47,272,727		3,240,285,501		3,316,493,228		3,316,493,228
Số giảm trong năm	**14**	**2,193,997,388**	**2,129,938,182**	**915,658,722**	**512,279,902**	**-**	**5,751,874,194**	**2,652,285,960**	**8,404,160,154**
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142			900,790,540	395,963,975		1,296,754,515		1,296,754,515
- Điều động nội bộ công ty	144						-		-
- Giảm khác	145	2,193,997,388	2,129,938,182	14,868,182	116,315,927		4,455,119,679	2,652,285,960	7,107,405,639
Số dư cuối năm	**15**	**347,737,091,311**	**42,560,393,477**	**103,360,828,714**	**64,542,993,783**	**4,068,973,222**	**562,270,280,507**	**249,867,248,013**	**812,137,528,520**
Giá trị hao mòn lũy kế	**16**								
Số dư đầu năm	**17**	**75,390,754,272**	**15,359,875,944**	**68,498,830,741**	**43,184,603,906**	**3,373,108,145**	**205,807,173,008**	**56,156,676,161**	**261,963,849,169**
Số tăng trong năm	**18**	**10,991,763,116**	**10,905,214,601**	**8,378,044,019**	**6,926,038,320**	**261,672,204**	**37,462,732,260**	**12,648,692,645**	**50,111,424,905**
- Khấu hao trong năm	181	10,831,360,018	10,905,214,601	8,378,044,019	6,853,754,488	261,672,204	37,230,045,330	12,648,692,645	49,878,737,975
- Điều động nội bộ công ty	183						-		-
- Tăng khác	184	160,403,098			72,283,832		232,686,930		232,686,930
Số giảm trong năm	**19**	**506,858,952**	**327,253,451**	**900,790,540**	**473,871,174**	**-**	**2,208,774,117**	**-**	**2,208,774,117**
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192			900,790,540	387,853,681		1,288,644,221		1,288,644,221
- Điều động nội bộ công ty	194						-		-
- Giảm khác	195	506,858,952	327,253,451		86,017,493		920,129,896		920,129,896
Số dư cuối năm	**20**	**85,875,658,436**	**25,937,837,094**	**75,976,084,220**	**49,636,771,052**	**3,634,780,349**	**241,061,131,151**	**68,805,368,806**	**309,866,499,957**
Giá trị còn lại của TSCĐ	**21**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày đầu năm	22	224,607,552,079	12,857,409,255	20,553,817,333	8,865,155,118	596,865,077	**267,480,798,862**	**170,791,580,075**	**438,272,378,937**
- Tại ngày cuối năm	23	261,861,432,875	16,622,556,383	27,384,744,494	14,906,222,731	434,192,873	**321,209,149,356**	**181,061,879,207**	**502,271,028,563**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TM. BAN TGĐ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Phụ lục 03

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	**1,523,370,174,575**	**931,547,852,281**	**591,822,322,295**	**1,470,371,805,262**	**886,639,615,897**	**583,732,189,364**
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,413,295,458,916	904,892,927,501	508,402,531,416	1,373,281,382,555	860,039,544,421	513,241,838,134
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	110,074,715,659	26,654,924,780	83,419,790,879	97,090,422,707	26,600,071,477	70,490,351,230
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	**1,961,230,799,882**	**469,191,841,283**	**1,492,038,958,599**	**1,695,611,025,671**	**462,728,815,252**	**1,232,882,210,419**
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1.Số dư đầu năm	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	52,998,369,314	44,908,236,383	8,090,132,931	184,265,667,942	157,649,866,985	26,615,800,958
3. Số dư cuối năm	**1,523,370,174,575**	**931,547,852,281**	**591,822,322,295**	**1,470,371,805,262**	**886,639,615,897**	**583,732,189,364**

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1.Số dư đầu năm	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411
2.Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	265,619,774,211	6,463,026,032	259,156,748,180	179,414,930,772	88,425,762,764	90,989,168,009
3.Số dư cuối năm	**1,961,230,799,882**	**469,191,841,283**	**1,492,038,958,599**	**1,695,611,025,671**	**462,728,815,252**	**1,232,882,210,419**

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	306,974,297,636	283,477,513,893
- Số trích lập thêm trong năm	27,806,596,960	23,496,783,743
- Số sử dụng trong năm	11,666,195,205	-
- Số dư cuối năm	323,114,699,391	306,974,297,636

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TM. BAN TGĐ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Phụ lục 04

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2019	**887,177,730,000**	**359,463,149,516**	-	-	**51,427,349,931**	**57,180,846,972**	-	-	**134,523,623,638**	**1,489,772,700,057**
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									204,545,723,839	**204,545,723,839**
- Tăng khác		-		-	16,731,951,093	8,285,006,501	-	-		**25,016,957,594**
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-						181,651,996,601	**181,651,996,601**
Tại ngày 31/12/2019	**887,177,730,000**	**359,463,149,516**	-	-	**68,159,301,024**	**65,465,853,473**	-	-	**157,417,350,876**	**1,537,683,384,889**
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									175,461,407,487	**175,461,407,487**
- Tăng khác		-		-	4,971,003,900	8,773,070,374	-	-		**13,744,074,274**
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						247,162,918,776	**247,162,918,776**
Tại ngày 31/12/2020	**887,177,730,000**	**359,463,149,516**	-	-	**73,130,304,924**	**74,238,923,847**	-	-	**85,715,839,587**	**1,479,725,947,874**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TM. BAN TGĐ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Phụ lục 05

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng TBH	Phí Giữ Lại
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	BH sức khỏe và tai nạn	722,809,578,219	17,052,740,711	52,140,674,645	2,145,572,129	2,277,946	14,968,000	685,588,762,210
2	BH tài sản và thiệt hại	507,116,427,756	99,020,118,634	499,148,266,927	6,833,536,587	2,663,406,182	14,785,231,108	112,276,567,802
3	BH hàng hóa vận chuyển	219,880,447,452	19,195,934,675	62,694,133,090	1,839,964,302	2,454,477,147	3,901,473,158	175,989,280,746
4	BH hàng không	34,949,989,606	4,629,611,036	38,716,584,455	96,351,648	-	376,475,148	1,143,139,687
5	BH xe cơ giới	1,446,206,866,967	665,252,789	100,181,250	2,014,560,337	45,995,531	-	1,444,711,382,638
6	BH cháy nổ	237,148,427,024	9,458,135,552	40,831,561,640	2,891,823,034	105,495,796	905,444,322	203,683,126,428
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	266,412,545,726	11,347,003,684	179,934,720,033	4,861,912,274	808,422,310	6,493,787,187	98,648,281,980
8	BH trách nhiệm chung	95,015,981,579	1,828,955,377	41,205,860,605	402,173,534	14,635,557	1,492,670,002	56,714,937,262
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	1,599,269,068	-	-	-	(1,599,269,068)
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	3,441,766,335	-	-	53,501,143	-	3,388,265,192
12	BH phi nhân thọ khác	211,510,968	22,904,463	96,289,875	-	22,904,463	-	115,221,093
	Tổng cộng	**3,529,751,775,297**	**166,662,423,256**	**916,467,541,588**	**21,085,893,845**	**6,171,116,075**	**27,970,048,925**	**2,780,659,695,970**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TM. BAN TGĐ TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Phụ lục 06

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	BH sức khỏe và tai nạn	145,821,824,348	11,617,592,296	4,311,309,203	-	-	-	153,128,107,441
2	BH tài sản và thiệt hại	104,584,928,875	43,168,938,014	102,709,148,399	(13,822,240)	-	-	45,058,540,730
3	BH hàng hóa vận chuyển	36,575,875,656	12,410,761,526	16,768,056,282	144,993,209	-	-	32,073,587,691
4	BH hàng không	96,728,332,014	-	94,317,729,148	-	-	-	2,410,602,866
5	BH xe cơ giới	715,247,728,826	327,126,712	11,981,500	-	-	-	715,562,874,038
6	BH cháy nổ	58,718,355,140	1,843,320,380	16,868,998,819	-	-	-	43,692,676,701
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	120,891,622,901	9,609,169,270	52,379,653,599	-	-	-	78,121,138,572
8	BH trách nhiệm chung	6,986,640,812	147,680,116	3,062,861,921	-	-	-	4,071,459,007
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	18,303,791,856	-	-	-	-	18,303,791,856
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**1,285,555,308,572**	**97,428,380,170**	**290,429,738,871**	**131,170,969**	-	-	**1,092,422,778,902**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ lục 07

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỔ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	116,033,755,175	3,208,488,418	40,041,262,322	74,643,695,288	3,071,196,273	38,362,602,621	76,431,645,844	1,612,022,066	27,931,120,066
02	BH tài sản và thiệt hại	21,627,222,229	24,938,337,909	129,851,324,541	17,345,057,490	25,793,975,725	124,580,713,298	13,000,414,150	13,185,986,432	72,673,949,945
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,470,595,978	5,310,437,687	17,127,433,480	3,477,685,966	5,545,661,298	21,583,073,826	868,546,895	1,327,609,422	4,281,858,370
04	BH hàng không	-	-	150,793,147	-	30,651,864	169,326,740	-	-	75,396,574
05	BH xe cơ giới	95,296,446,893	138,650,558	19,780,313	88,748,247,024	233,108,185	46,095,716	48,630,168,437	71,954,144	9,890,157
06	BH cháy nổ	11,518,824,947	2,247,444,319	9,738,715,738	11,433,731,163	1,586,692,612	10,149,467,732	5,767,673,238	1,130,320,071	4,835,688,689
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,614,191,490	1,846,202,906	26,577,111,947	2,118,210,499	2,194,901,915	28,028,663,989	807,681,532	924,713,131	13,288,555,974
08	BH trách nhiệm chung	540,007,049	374,132,279	2,209,028,592	621,986,552	338,965,170	2,136,703,181	282,815,783	205,016,017	1,136,735,311
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	199,908,634	-	-	464,350,170	-	-	99,954,317
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	277,212,901	-	-	733,975,573	-	-	138,606,451	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	23,658,319	-	-	11,829,160	-	-	11,829,160
Tổng cộng		**250,101,043,761**	**38,340,906,977**	**225,939,017,033**	**198,388,613,982**	**39,529,128,614**	**225,532,826,431**	**145,788,945,880**	**18,596,227,733**	**124,344,978,561**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	
CHU CÔNG NGUYÊN	VƯƠNG QUỐC HƯNG	ĐÀO NAM HẢI

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 230 /PJICO-CV-TCKT
V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2020 đến 31/12/2020			**392,792,149,101**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	392,792,149,101
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2020			**66,502,403,994**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	17,597,558,994
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2020			**363,283,200,000**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

ĐÀO NAM HẢI

***Nơi nhận*:**
- *Như trên*
- *HĐQT (để báo cáo)*
- *Lưu VT, KT*

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 231 /PJICO-CV-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2021

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý IV/2020 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2019	So Sánh
A	*1*	*2*	*3=1/2*
Doanh thu	**848,658,534,356**	**777,439,180,101**	**109.2%**
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	823,017,553,849	751,800,401,260	109.5%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,644,758,904	3,271,940,647	50.3%
Doanh thu hoạt động tài chính	18,378,829,535	21,938,331,171	83.8%
Thu nhập khác	5,617,392,068	428,507,023	1310.9%
Chi phí	**799,940,552,358**	**716,325,934,580**	**111.7%**
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	676,306,141,089	596,416,413,843	113.4%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,504,191,843	1,615,267,237	93.1%
Chi phí hoạt động tài chính	243,712,031	5,992,653,987	4.1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119,806,646,291	112,268,770,501	106.7%
Chi phí khác	2,079,861,104	32,829,012	6335.4%
Lợi nhuận trước thuế	**48,717,981,998**	**61,113,245,521**	79.7%
Lợi nhuận sau thuế	**39,116,723,285**	**46,540,555,009**	84.0%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2020 bằng 84% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do trong kỳ Tổng Công ty phải trích lập tương đối lớn khoản dự phòng nghiệp vụ theo quy định.

Trân trọng báo cáo ./.

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

ĐÀO NAM HẢI

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *HĐQT để báo cáo*
- *Lưu VT, KT, ĐT*